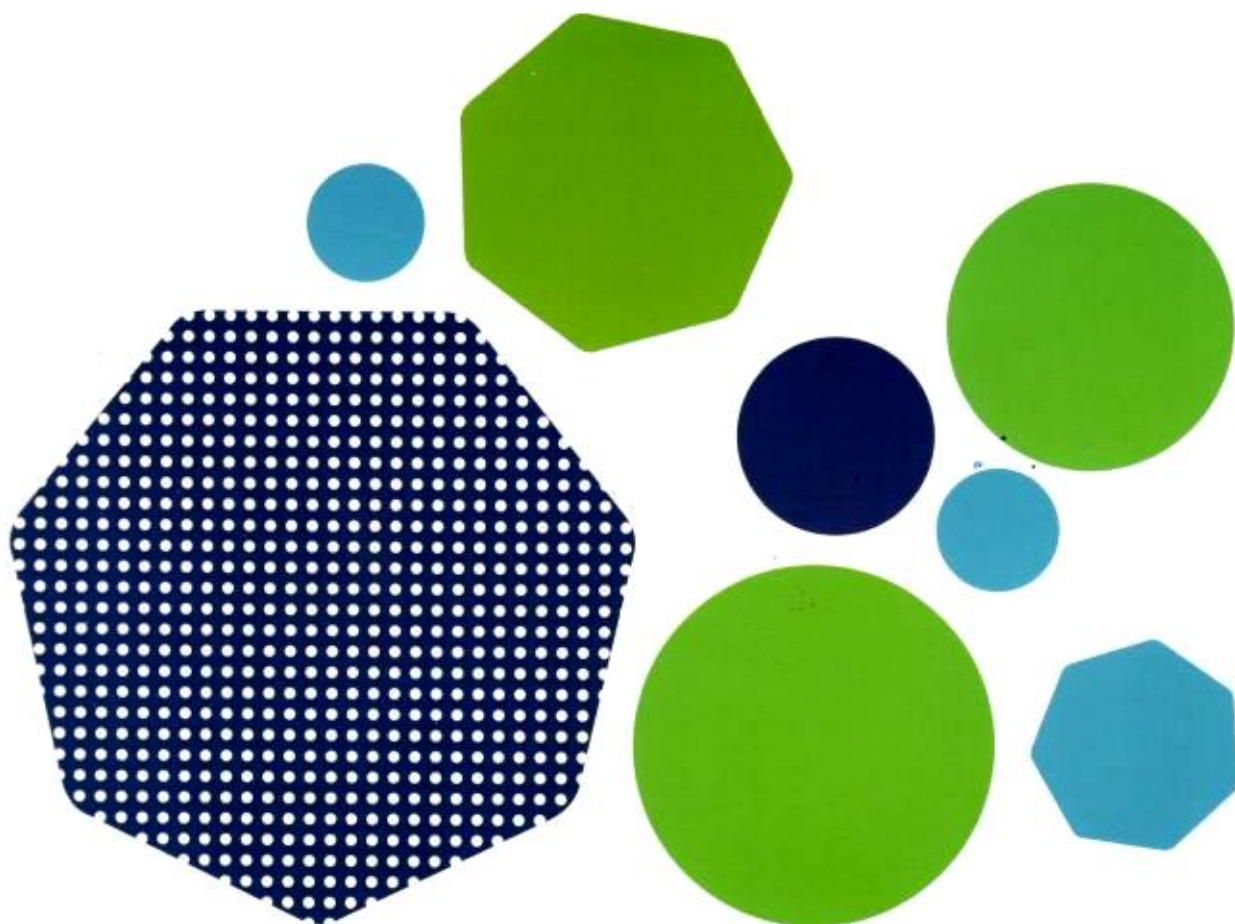




Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn UHY

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	14 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lee Sang Yup	Chủ tịch	16 tháng 07 năm 2019	-
Ông Kim Taehyung	Chủ tịch	26 tháng 02 năm 2019	16 tháng 7 năm 2019
	Thành viên	16 tháng 07 năm 2019	-
Ông Han Mun Su	Thành viên	26 tháng 02 năm 2019	-
Ông Lee Ho Joon	Thành viên	26 tháng 02 năm 2019	-
Bà Kim Gukhui	Thành viên	26 tháng 02 năm 2019	16 tháng 7 năm 2019
Ông Na Sungsoo	Thành viên	16 tháng 07 năm 2019	-

Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Minh Sơn Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Trâm Anh Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2019)
Bà Đinh Thị Thảo Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2019)

Người đại diện theo pháp luật

Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK, từ ngày 29/8/2019, người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Lee Sang Yup - Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trước đó, người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Hoàng Minh Sơn.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, quy định về quản trị Công ty theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Sang Yup

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Số: 42/2020/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019*

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Lê Quang Nghĩa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 3660-2017-112-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.762.593.466	13.950.671.906
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		196.556.140.807	13.950.671.906
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	11.842.425.871	13.950.671.906
Tiền	111.1		6.842.425.871	13.950.671.906
Các khoản tương đương tiền	111.2		5.000.000.000	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.2	50.000.000.000	-
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	6.1	520.251.881	-
Các khoản phải thu	117	7	134.096.921.015	-
Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		126.828.100.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		7.268.821.015	-
Trả trước cho người bán	118	7	73.919.100	-
Các khoản phải thu khác	122	7	22.622.940	-
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	130		3.206.452.659	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	8	3.014.525.159	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	134	9	191.927.500	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.360.927.156	55.821.127
Tài sản cố định	220		2.112.506.880	53.916.681
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.780.340.191	-
- Nguyên giá	222		1.816.830.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(36.489.809)	-
Tài sản cố định vô hình	227	11	332.166.689	53.916.681
- Nguyên giá	228		373.000.000	73.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(40.833.311)	(19.083.319)
Tài sản dài hạn khác	250		20.248.420.276	1.904.446
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	9	2.082.644.600	-
Chi phí trả trước dài hạn	252	8	18.165.775.676	1.904.446
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		222.123.520.622	14.006.493.033

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		113.179.331.586	203.697.549
Nợ phải trả ngắn hạn	310		111.854.331.586	203.697.549
Phải trả người bán ngắn hạn	320	12	106.444.055.237	2.732.397
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	2.759.438.115	170.965.152
Phải trả người lao động	323		2.323.119.238	-
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		113.224.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	14	45.454.545	30.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		169.040.451	-
Nợ phải trả dài hạn	340		1.325.000.000	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		1.325.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15	108.944.189.036	13.802.795.484
Vốn chủ sở hữu	410		108.944.189.036	13.802.795.484
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		273.599.980.000	185.000.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		273.599.980.000	185.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		273.599.980.000	185.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		254.998.000	254.998.000
Lỗi lũy kế	417		(164.910.788.964)	(171.452.202.516)
Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(161.888.109.415)	(164.656.672.479)
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(3.022.679.549)	(6.795.530.037)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		222.123.520.622	14.006.493.033

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Tiền gửi của khách hàng	026		186.146.125	185.942.860
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		186.146.125	185.942.860
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		186.146.125	185.942.860
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		186.146.125	185.942.860



Lee Sang Yup

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Vũ Thị Trâm Anh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Trâm Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu hoạt động		16	24.018.887.466	3.364.000.000
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		23.841.887.466	-
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		23.841.887.466	-
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		175.000.000	1.028.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	700.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	1.636.000.000
Thu nhập hoạt động khác	11		2.000.000	-
Cộng doanh thu hoạt động			24.018.887.466	3.364.000.000
Chi phí hoạt động		17	31.122.325.977	108.222.291
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		27.522.353.757	-
Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		27.522.353.757	-
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		2.068.767.870	-
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		98.543.434	30.701.273
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.432.660.916	-
Chi phí các dịch vụ khác	32		-	77.521.018
Cộng chi phí hoạt động	40		31.122.325.977	108.222.291
Doanh thu hoạt động tài chính		19	37.346.722.867	1.562.517
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		3.896.750	-
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm	42		37.342.826.117	1.562.517
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		37.346.722.867	1.562.517
Chi phí tài chính		20	36.506.941	-
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		19.492.681	-
Chi phí lãi vay	52		17.014.260	-
Cộng chi phí tài chính	60		36.506.941	-
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	18	23.046.540.891	392.659.233
Kết quả hoạt động	70		7.160.236.524	2.864.680.993

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác và chi phí khác			(618.822.972)	(75.136.480)
Thu nhập khác	71	21	59.003	203.574.256
Chi phí khác	72	22	618.881.975	278.710.736
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(618.822.972)	(75.136.480)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90		6.541.413.552	2.789.544.513
Lợi nhuận đã thực hiện	91		6.541.413.552	2.789.544.513
Chi phí thuế TNDN	100	23	-	20.981.449
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	20.981.449
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	200		6.541.413.552	2.768.563.064
Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông	500	24	304	150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501		304	150




Lee Sang Yup
Chủ tịch Hội đồng quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020


Vũ Thị Trâm Anh
Kế toán trưởng


Vũ Thị Trâm Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		6.541.413.552	2.789.544.513
Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		58.239.801	264.291.659
- Chi phí lãi vay	06		17.014.260	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	07		(37.342.826.117)	(204.687.517)
- (Lãi) tiền gửi	08		(970.554.713)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(31.696.713.217)	2.849.148.655
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(50.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(520.251.881)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(126.828.100.000)	-
- Giảm/ (Tăng) các khoản phải thu khác	39		(22.622.940)	4.500.000.000
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		15.454.545	-
- Giảm chi phí trả trước	42		(21.178.396.389)	4.495.661
- Thuế TNDN đã nộp	43		-	(20.981.449)
(-) Lãi vay đã trả	44		(17.014.260)	-
- (Giảm)/ Tăng phải trả cho người bán	45		106.628.415.554	(7.359.895.011)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		113.224.000	-
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		2.588.472.963	5.790.921
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		2.323.119.238	-
- (Giảm) phải trả, phải nộp khác	50		1.491.177.873	(25.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2.348.491.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(119.451.725.714)	(46.441.223)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2.116.830.000)	(4.085.000.000)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	4.000.000.000
- Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		30.860.329.679	1.562.517
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		28.743.499.679	(83.437.483)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		88.599.980.000	-
Tiền vay gốc	73		4.034.533.100	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(4.034.533.100)	-
Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(4.034.533.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		88.599.980.000	-
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		(2.108.246.035)	(129.878.706)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		13.950.671.906	14.080.550.612
- Tiền	101.1		13.950.671.906	14.080.550.612
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103 5		11.842.425.871	13.950.671.906
- Tiền	103.1		6.842.425.871	13.950.671.906
- Các khoản tương đương tiền	103.2		5.000.000.000	-



Lee Sang Yup
Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Vũ Thị Trâm Anh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Trâm Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Tại 01/01/2018		Năm 2018		Năm 2019		Tại 31/12/2019	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu	11.034.232.420	13.802.795.484	2.768.563.064	-	95.141.393.552	-	13.802.795.484	108.944.189.036
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	185.000.000.000	185.000.000.000	-	-	88.599.980.000	-	185.000.000.000	273.599.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	185.000.000.000	185.000.000.000	-	-	88.599.980.000	-	185.000.000.000	273.599.980.000
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro	254.998.000	254.998.000	-	-	-	-	254.998.000	254.998.000
Lợi nhuận chưa phân phối	(174.220.765.580)	(171.452.202.516)	2.768.563.064	-	6.541.413.552	-	(171.452.202.516)	(164.910.788.964)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(174.220.765.580)	(164.656.672.479)	2.768.563.064	-	2.768.563.064	-	(171.452.202.516)	(161.888.109.415)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	(6.795.530.037)	-	-	3.772.850.488	-	-	(3.022.679.549)
Thực hiện	11.034.232.420	13.802.795.484	2.768.563.064	-	95.141.393.552	-	13.802.795.484	108.944.189.036



Tác Sang Yup
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Vũ Thị Trâm Anh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Trâm Anh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2006; hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 50/UBCK-GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2006, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 49/GPĐC-UBCK ngày 29/08/2019 và; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 65/GPĐC-UBCK ngày 25/10/2019; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 50/GPĐC-UBCK ngày 11/9/2019 và Quyết định về việc chấp thuận thành lập văn phòng đại diện công ty chứng khoán số 01/QĐ-UBCK ngày 02/01/2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại P25.02, tầng 25 tòa nhà Deutsches Haus Thành phố Hồ Chí Minh, số 33 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 50/GPĐC-UBCK ngày 11/9/2019 là 273.599.980.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2019 là 273.599.980.000 đồng, tương ứng 27.359.998 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Tư vấn tài chính
- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Ngày 08/01/2016, Công ty được UBCK cấp Giấy phép điều chỉnh về thay đổi nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán. Theo đó, Công ty đã rút hoạt động môi giới chứng khoán, và lưu ký chứng khoán ra khỏi hoạt động kinh doanh chủ yếu.

Ngày 25/10/2019, Công ty được UBCK cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 65/GPĐC-UBCK. Theo đó, Công ty bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Môi giới chứng khoán và Tự doanh chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 30 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8 nhân viên).

Cấu trúc Công ty

Công ty có văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Hà Nội - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina. Địa chỉ: Lô số F1602A, tầng 16 tòa Charmvit, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Mã số thuế: 0102122617 - 002.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi bù trừ và các thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty chứng khoán (CTCK) tại thời điểm báo cáo và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng, Tiền gửi của tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

- a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Danh mục tài sản tài chính chứng khoán tự doanh FVTPL phải chấp hành quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoản thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

- b) **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- c) **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang nhóm: FVTPL, HTM.

- d) **Các khoản cho vay:** Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp và mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành lại tại ngày 31/12/2019.

4.3 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Cuối kỳ kế toán, Công ty chứng khoán phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

Đối với các tài sản nhận thế chấp của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp) thì phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tài sản nhận thế chấp được thực hiện ở cuối kỳ kế toán. Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử đang thi hành án hoặc chết. Chi phí dự phòng được hạch toán vào “chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết, góp vốn vào các công ty cổ phần nắm giữ dưới 20% vốn, không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá gốc chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (Tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu Công ty chứng khoán hạch toán khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc, thì việc lập dự phòng được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính.

Nguyên tắc kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn:

- Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó.
- Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phần mềm kế toán	03 - 08

4.7 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN CÁC PHẢI THU NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán những tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán” trong kỳ. Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

4.8 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 CÁC QUỸ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa theo mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán: được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến việc thực hiện doanh thu của các hoạt động môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác. Chi phí phát sinh trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính. Căn cứ vào thời điểm ghi nhận doanh thu nêu trên, Công ty kết chuyển chi phí kinh doanh chứng khoán tương ứng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý. Theo đó, các bên liên quan của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Cổ đông lớn của Công ty và các đối tác có giao dịch lớn trong năm với Công ty.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan đến tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, môi giới chứng khoán và tự doanh chứng khoán. Các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tại trụ sở chính của Công ty). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

4.15 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và

khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết Minh số 5. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền	6.842.425.871	13.950.671.906
Tiền mặt	20.859.327	26.197.140
Tiền gửi ngân hàng	6.821.566.544	13.924.474.766
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	5.000.000.000	-
Cộng	11.842.425.871	13.950.671.906

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (AFS)

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu chưa niêm yết	520.251.881	520.251.881	-	-
Cộng	520.251.881	520.251.881	-	-

6.2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	50.000.000.000	-
Cộng	50.000.000.000	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu bán các khoản đầu tư	126.828.100.000	-
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>126.828.100.000</i>	<i>-</i>
Phải thu bán các tài sản tài chính	126.828.100.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest (*)	126.828.100.000	-
<i>b. Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Các khoản phải thu và dự thu	7.268.821.015	-
Dự thu tiền lãi - Lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	786.324.577	-
Dự thu tiền lãi khác	6.482.496.438	-
Trả trước cho người bán	73.919.100	-
Filament Media & Design Agency Pte Ltd	73.919.100	-
Phải thu khác	22.622.940	-
Thuế TNCN phải trả	22.622.940	-
Cộng	134.193.463.055	-

(*) Khoản phải thu theo Hợp đồng mua bán trái phiếu của Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina và Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest phát sinh trong tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.014.525.159	-
· Công cụ, dụng cụ xuất dùng	131.546.720	-
· Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.882.978.439	-
Chi phí trả trước dài hạn	18.165.775.676	1.904.446
· Công cụ, dụng cụ xuất dùng	683.767.197	-
· Chi phí dịch vụ thuê ngoài	17.482.008.479	1.904.446
Cộng	21.180.300.835	1.904.446

9. CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ CƯỚC, KÝ QUỸ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	191.927.500	-
· Ký quỹ đặt cọc thuê máy photocopy, xe ô tô, thẻ Grab	191.927.500	-
Dài hạn	2.082.644.600	-
· Ký quỹ đặt cọc thuê nhà	2.082.644.600	-
Cộng	2.274.572.100	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2019	-	-	-
Mua trong năm	1.463.809.091	353.020.909	1.816.830.000
31/12/2019	<u>1.463.809.091</u>	<u>353.020.909</u>	<u>1.816.830.000</u>
HAO MÒN LUỸ KẾ			
01/01/2019	-	-	-
Khấu hao trong năm	(12.198.409)	(24.291.400)	(36.489.809)
31/12/2019	<u>(12.198.409)</u>	<u>(24.291.400)</u>	<u>(36.489.809)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2019	-	-	-
31/12/2019	<u>1.451.610.682</u>	<u>328.729.509</u>	<u>1.780.340.191</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	73.000.000	73.000.000
Mua trong năm	300.000.000	300.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
31/12/2019	<u>373.000.000</u>	<u>373.000.000</u>
HAO MÒN LUỸ KẾ		
01/01/2019	(19.083.319)	(19.083.319)
Trích khấu hao trong năm	(21.749.992)	(21.749.992)
31/12/2019	<u>(40.833.311)</u>	<u>(40.833.311)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	53.916.681	53.916.681
31/12/2019	<u>332.166.689</u>	<u>332.166.689</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	106.444.055.237	2.732.397
- Công ty TNHH Emergent Cold Việt Nam	3.705.293	2.732.397
- Công ty Cổ phần OTC Việt Nam	131.000.000	-
- Công ty CP Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam - CN Quy Nhơn	187.634.000	-
- Ông Phạm Tài Trường (*)	103.932.054.795	-
- Ông Đoàn Văn Long (*)	2.078.641.096	-
- Đối tượng khác	111.020.053	-
Cộng	106.444.055.237	2.732.397

(*) Khoản phải trả theo Hợp đồng mua trái phiếu của Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina và Ông Phạm Tài Trường, Ông Đoàn Văn Long lần lượt theo Hợp đồng số 20001020719/MTP/ BOND.SHR10 ngày 30/12/2019 và Hợp đồng số 20003100719/MTP/ BOND.SHR02 ngày 16/12/2019.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	100.000	160.345.152
Thuế Thu nhập cá nhân	2.759.338.115	10.620.000
Cộng	2.759.438.115	170.965.152

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí khác	45.454.545	30.000.000
Cộng	45.454.545	30.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Ông Baek Sang Jun	16.650.000.000	6,09%	16.650.000.000	9,00%
Ông Han Mun Su	-	0,00%	16.650.000.000	9,00%
Bà Kim Nayoung	16.650.000.000	6,09%	16.650.000.000	9,00%
Ông Byun Jae Kyung	7.400.000.000	2,70%	16.650.000.000	9,00%
Bà Joo Hyejung	-	0,00%	16.650.000.000	9,00%
Ông Lee Ho Joon	7.400.000.000	2,70%	16.650.000.000	9,00%
Bà Kim Gukhui	-	0,00%	40.700.000.000	22,00%
Ông Kim Taehyung	44.400.000.000	16,23%	44.400.000.000	24,00%
Ông Na Sungsoo	12.950.000.000	4,73%	-	0,00%
Ông Lee Sangyup	27.750.000.000	10,14%	-	0,00%
Ông Rha Young Chang	16.650.000.000	6,09%	-	0,00%
Ông Rha Jin Chul	9.250.000.000	3,38%	-	0,00%
Bà Kim Kye Suk	9.250.000.000	3,38%	-	0,00%
Ông Lee Changho	3.700.000.000	1,35%	-	0,00%
Ông Yang Seunggeun	12.950.000.000	4,73%	-	0,00%
Tập đoàn Aprogen KIC	39.400.000.000	14,40%	-	0,00%
Công ty cổ phần Ugint	23.599.980.000	8,63%	-	0,00%
Công ty cổ phần Micro Tech	25.600.000.000	9,36%	-	0,00%
Cộng	273.599.980.000	100,00%	185.000.000.000	100,00%

15.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	185.000.000.000	185.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	88.599.980.000	-
+ Vốn góp cuối năm	273.599.980.000	185.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.359.998	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.359.998	18.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	27.359.998	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.359.998	18.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	27.359.998	18.500.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	23.841.887.466	-
Doanh thu Đại lý phát hành chứng khoán	175.000.000	1.028.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	700.000.000
Doanh thu dịch vụ tư vấn tài chính	-	1.636.000.000
Thu nhập hoạt động khác	2.000.000	-
Cộng	24.018.887.466	3.364.000.000

(*) Lãi phát sinh khi chênh lệch tăng giữa giá bán và giá vốn bình quân của trái phiếu của Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn và Công ty Cổ phần Vinhomes chưa niêm yết bán ra, giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina với các cá nhân, tổ chức trong năm.

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	803.731.507	93.200.000
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	27.522.353.757	-
Khấu hao và hao mòn TSCĐ	90.000.000	-
Các dịch vụ thuê ngoài	1.265.036.363	-
Chi phí tư vấn tài chính	1.432.660.916	-
Chi phí khác	8.543.434	15.022.291
Cộng	31.122.325.977	108.222.291

(*) Lỗ phát sinh khi chênh lệch giảm giữa giá bán và giá vốn bình quân của trái phiếu của Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn và Công ty Cổ phần Vinhomes chưa niêm yết bán ra, giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina với các cá nhân, tổ chức trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	9.333.187.656	250.400.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.239.801	11.166.659
Chi phí thuế, phí và lệ phí	23.083.334	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.372.572.814	102.260.666
Chi phí bằng tiền khác	7.269.457.286	25.831.908
Cộng	23.046.540.891	392.659.233

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.896.750	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	54.704.309	1.562.517
Lãi trái phiếu (*)	37.288.121.808	-
Cộng	37.346.722.867	1.562.517

(*) Lãi trái phiếu Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn từ ngày 10/06/2019 đến ngày 31/12/2019 và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes từ ngày 05/08/2019 đến 05/11/2019. Theo điều khoản các Hợp đồng mua bán trái phiếu giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina với các cá nhân, tổ chức, Công ty được hưởng phần lãi trái phiếu trong giai đoạn này.

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	19.492.681	-
Chi phí lãi vay	17.014.260	-
Cộng	36.506.941	-

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	203.125.000
Thu nhập khác	59.003	449.256
Cộng	59.003	203.574.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia hoạt động kinh doanh	-	253.125.000
Chi phí nộp phạt thuế	615.326.750	25.585.736
Chi phí khác	3.555.225	-
Cộng	618.881.975	278.710.736

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.541.413.552	2.789.544.513
- Các khoản điều chỉnh tăng	615.326.750	278.710.736
Chi phí không được trừ	615.326.750	278.710.736
<i>Nộp phạt vi phạm hành chính Thuế</i>	615.326.750	25.585.736
<i>Khấu hao TSCĐ vô hình không tham gia hoạt động kinh doanh</i>	-	253.125.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(37.288.121.808)	-
<i>Cổ tức nhận được</i>	(37.288.121.808)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(30.131.381.506)	3.068.255.249
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(3.068.255.249)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN bị truy thu	-	20.981.449
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	20.981.449

Lỗi dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm phát sinh	Quyết toán thuế	Lỗi được khấu trừ thuế ước tính	Chuyển lỗ	Hết hạn	Lỗi được khấu trừ thuế mang sang ước tính	Năm hết hạn
		VND	VND	VND	VND	
2014	Đã quyết toán	1.979.129.086	-	-	1.979.129.086	2019
2015	Đã quyết toán	5.575.786.558	-	-	5.575.786.558	2020
2016	Đã quyết toán	1.888.474.924	-	-	1.888.474.924	2021
		9.443.390.568	-	-	9.443.390.568	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính đính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên là không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.541.413.552	2.768.563.064
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.541.413.552	2.768.563.064
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	21.509.972	18.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	304	150

Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành

	Năm 2019 CP	Năm 2018 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	18.500.000	18.500.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	8.859.998	-
Phát hành ngày 30/8/2019	8.859.998	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	21.509.972	18.500.000

25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	7.824.730.389	96.000.000
Cộng	7.824.730.389	96.000.000

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Gốc vay Hội đồng quản trị	4.034.533.100	-
Lãi vay Hội đồng quản trị	17.014.260	-
Cộng	4.051.547.360	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.



Lee Sang Yup

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Vũ Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng

Vũ Thị Trâm Anh

Người lập biểu